

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 130/22/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 19 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Hương- Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 21/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021)

- Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2022 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận. .

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS./.



TRẦN THỊ HƯỜNG





BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

Tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

ĐVT: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100	1,365,949,128,527	1,282,110,103,493
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6,951,195,518	3,143,094,202
1. Tiền	111	6,951,195,518	3,143,094,202
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	340,200,000,000	340,200,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	340,200,000,000	340,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1,010,869,352,573	917,672,393,436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	962,741,659,101	882,242,711,216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	25,015,627,620	24,856,769,260
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	31,188,504,973	18,655,541,713
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(8,140,163,775)	(8,143,163,775)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	63,724,654	60,535,022
IV. Hàng tồn kho	140	7,044,453,406	20,203,291,172
1. Hàng tồn kho	141	7,080,416,175	20,239,253,941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(35,962,769)	(35,962,769)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	884,127,030	891,324,683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	244,615,449	359,316,042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	639,511,581	532,008,641
B - Tài sản dài hạn	200	312,530,437,593	310,841,644,576
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	221,400,000,000	221,400,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	221,400,000,000	221,400,000,000
II. Tài sản cố định	220	14,957,616,704	13,009,863,399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6,426,524,605	4,258,336,232
- Nguyên giá	222	13,642,423,187	11,935,099,581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(7,215,898,582)	(7,676,763,349)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,531,092,099	8,751,527,167
- Nguyên giá	228	11,811,046,164	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3,279,954,065)	(3,059,518,997)
III. Bất động sản đầu tư	230	7,637,000,000	7,637,000,000
- Nguyên giá	231	7,637,000,000	7,637,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	68,000,000,000	68,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	68,000,000,000	68,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	535,820,889	794,781,177
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	535,820,889	794,781,177
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1,678,479,566,120	1,592,951,748,069
C - Nợ phải trả	300	737,855,281,340	666,547,625,424
I. Nợ ngắn hạn	310	737,562,781,340	666,155,125,424
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	171,061,251,566	158,124,994,084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11,247,434,652	13,186,672,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20,618,610,228	16,770,921,055
4. Phải trả người lao động	314	324,672,436	364,963,624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3,600,195,068	1,036,428,778
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	7,616,159,905	1,511,254,379
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	516,288,980,000	471,311,583,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6,805,477,485	3,848,308,504



II. Nợ dài hạn	330	292,500,000	392,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	292,500,000	392,500,000
D - Vốn chủ sở hữu	400	940,624,284,780	926,404,122,645
I. Vốn chủ sở hữu	410	940,624,284,780	926,404,122,645
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800,000,000,000	800,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800,000,000,000	800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42,560,127,000	42,560,127,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	98,004,641,604	83,784,479,469
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	80,516,882,188	18,432,533,849
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	17,487,759,416	65,351,945,620
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1,678,479,566,120	1,592,951,748,069

Phan Thiết, ngày 10 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Kim Hậu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thủy

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hương

3922
G T
HÂN
NG NG
HUẬN
T. BIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2022

Chỉ tiêu	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 3 2022	Quý 3 2021	9 tháng 2022	9 tháng 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	165,335,393,301	153,140,717,704	948,725,614,455	714,251,592,060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			60,000,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	165,335,393,301	153,140,717,704	948,665,614,455	714,251,592,060
4. Giá vốn hàng bán	11	155,449,128,060	147,151,854,618	894,028,141,788	673,273,443,173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	9,886,265,241	5,988,863,086	54,637,472,667	40,978,148,887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11,927,912,085	9,732,109,750	12,080,249,117	9,750,985,466
7. Chi phí tài chính	22	11,909,448,118	8,309,094,116	33,473,837,111	24,256,554,097
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	1,347,335,989	1,322,621,362	4,574,123,084	4,896,633,811
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1,768,146,507	1,839,279,479	6,018,130,663	6,515,309,674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6,789,246,712	4,249,977,879	22,651,630,926	15,060,636,771
11. Thu nhập khác	31	29,430,859	1,548,429,098	597,459,928	1,654,842,254
12. Chi phí khác	32	740,173	1,248,420,278	1,111,716,263	1,478,409,897
13. Lợi nhuận khác	40	28,690,686	300,008,820	-514,256,335	176,432,357
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6,817,937,398	4,549,986,699	22,137,374,591	15,237,069,128
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,363,587,480	810,049,786	4,649,615,175	3,046,449,672
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5,454,349,918	3,739,936,913	17,487,759,416	12,190,619,456
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Phan Thiết, ngày 10 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kim Hậu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thủy



Trần Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	TM	Quý 3	
		Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	130,742,817,641	81,709,679,070
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-157,629,465,848	-75,259,168,584
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1,649,433,334	-1,860,033,279
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-8,309,253,050	-5,942,633,880
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-1,453,550,922	-3,465,100,000
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	23,471,298,236	7,365,273,747
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-4,972,907,052	-4,228,188,387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-19,800,494,329	-1,680,171,313
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	29,545,048	3,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	1,068,105	644,417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30,613,153	3,644,417
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	112,149,130,000	63,312,108,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-107,028,780,167	-58,764,622,500
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,120,349,833	4,547,485,500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-14,649,531,343	2,870,958,604
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,600,726,861	3,413,801,294
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6,951,195,518	6,284,759,898

Phan Thiết, ngày 10 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thủy

Trần Thị Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là “Công ty”.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đầu tư bất động sản, đầu tư quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
- Bán buôn lương thực, thực phẩm
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- ❖ Cơ cấu doanh thu 09 tháng năm 2022 Công ty bao gồm 02 mảng là Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp và Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu 09 tháng 2022 tăng 33% - tương ứng với mức tăng trên 234 tỷ đồng. Cụ thể, doanh thu bán phân bón các loại tăng trên 165 tỷ đồng; doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại tăng trên 89 tỷ đồng; đồng thời trong quý có thu nhập hoạt động tài chính 11 tỷ 925 nhờ tính tiền lãi quá hạn của các khách hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

- ❖ Mạng kinh doanh phân bón Công ty bên cạnh các khách hàng truyền thống thì trong năm 2022 Công ty đã có thêm một số khách hàng mới tiềm năng như Công ty TNHH TMDV Đăng Lan, Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú, Công ty Cổ phần Phân bón Long Việt và Công ty Cổ phần Phân bón công nghệ cao Năm Sao. Các khách hàng này đã đóng cho doanh thu 9 tháng năm 2022.
- ❖ Mạng kinh doanh xăng, dầu, nhớt các loại Công ty cũng có thêm một số khách hàng mới tiềm năng. Các khách hàng này đã đóng góp vào doanh thu 09 tháng năm 2022 98 tỷ đồng bên cạnh sự tăng trưởng doanh số của các khách hàng truyền thống. Thêm vào đó, tác động của cuộc chiến tranh giữa Nga – Ukraine làm cho giá xăng dầu tăng cao; chính các yếu tố trên đã góp phần tạo nên sự tăng trưởng doanh số ở mạng kinh doanh xăng, dầu, nhớt các loại trong 9 tháng năm 2022.

Cấu trúc Công ty

▪ Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng

Hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5. Chi nhánh tại Tỉnh Ninh	Số 388/1, Đường 21/8,	3400382278 - 007	Phân bón, Vật tư

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
<i>Thuận</i>	Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.		nông nghiệp
6. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên</i>	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên.	3400382278 - 008	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định</i>	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	3400382278 - 009	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
8. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Long An</i>	Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An.	3400382278 - 010	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
9. <i>Cửa hàng xăng dầu số 9</i>	Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
10. <i>Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp</i>	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
11. <i>Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa</i>	Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hòa, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
12. <i>Cửa hàng xăng dầu Km29</i>	Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
13. <i>Cửa hàng xăng dầu Thăng Hải</i>	Thôn Thăng Hải, Xã Thăng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm

3400382
CÔNG
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG
NGHIỆP BÌNH THUẬN
THIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

❖ Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chỉ trích khấu hao đối với QSĐĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSĐĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSĐĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSĐĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

❖ Phần mềm máy vi tính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ *Trích lập các quỹ*

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

18. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022

	ĐVT: VND	
	Ngày 30/09/2022	Ngày 01/01/2022
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	114.204.002	157.833.531
- Tiền gửi ngân hàng (*)	6.836.991.516	2.985.260.671
Cộng	6.951.195.518	3.143.094.202

(*) Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30/9/2022 là USD tương đương 238.090.072 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn 340.200.000.000 340.200.000.000

Là khoản đầu tư vào 32.400.000 cổ phần, chiếm 72% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VCD Riverbank.

Khoản đầu tư nhằm mục đích kinh doanh được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 11/21/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 24/4/2021 của Công ty.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30/09/2022	Ngày 01/01/2022
- Công ty Cổ phần Quốc Tế MeKong Plaza	483.780.989.250	367.969.961.750
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị SMART Eco City	324.635.906.000	324.391.300.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	71.052.546.360	103.658.411.360
- Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Toàn Vân	43.458.000.000	43.458.000.000
- Chi nhánh Nhà máy Phân Bón Năm Sao (*)	18.763.403.800	18.763.403.800
- Công ty TNHH MTV Phân Bón Tài Phát	3.240.000.000	
- Five Star International Fertilizer (*)	5.563.139.800	7.798.174.398
- Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	3.805.474.500
- Trần Thị Hoa	1.700.000.000	1.700.000.000
- Công ty Cổ phần Tà Zon	305.620.000	-
- Công ty TNHH TM SX Lại An Tâm	134.580.000	-
- Công ty Cổ phần VICOM Việt Nam		4.954.906.000
- Các đối tượng khác	6.301.999.391	5.743.079.408
Cộng	962.741.659.101	882.242.711.216

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30/9/2022	Ngày 01/01/2022
- Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	15.985.065.991	15.985.065.991
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	5.264.601.400	5.264.601.400
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	67.660.000	-
- Công ty TNHH MTV Thiết Bị Xăng Dầu Việt	51.300.000	-
- Công ty Cổ phần Phân Bón Công nghệ Cao Năm Sao	40.945.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế xây dựng thương mại Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Các đối tượng khác	59.105.229	60.151.869
Cộng	25.015.627.620	24.856.769.260

(*) Bên liên quan

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30/9/2022	Ngày 01/01/2022
▪ Tạm ứng	208.007.000	69.000.590
+ Nguyễn Tăng Quỳnh Trang	35.968.000	39.100.000
+ Đỗ Thụy Hoàng Nhi	60.539.000	-
+ Võ Nguyễn Hoàng Văn	60.000.000	-
+ Đoàn Đình Chiến	17.500.000	-
+ Nguyễn Đạt Châu	5.000.000	-
+ Trần Duy Toàn	5.000.000	-
+ Huỳnh Văn Phú	5.000.000	5.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

+ <i>Trần Bông</i>	5.000.000	-
+ <i>Đình Tấn Lam</i>	9.000.000	
+ <i>Các đối tượng khác</i>	5.000.000	24.900.590
▪ Ký quỹ, ký cược	406.065.018	387.215.018
+ <i>Công ty Cổ phần super phốt phát và Hoá chất Lâm Thao - Tiền cọc bán hàng theo vùng miền</i>	200.000.000	200.000.000
+ <i>Tiền cọc thuê nhà công vụ cho công nhân viên</i>	54.000.000	140.400.000
+ <i>Tiền ký quỹ của hàng Đức Linh</i>	28.065.018	28.065.018
+ <i>Trung tâm dịch vụ miền núi Bình Thuận - Tiền cọc đảm bảo hợp đồng bắp, phân bón</i>	124.000.000	18.750.000
▪ Phải thu khác	30.574.432.955	18.199.326.105
+ <i>Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)</i>	16.197.824.455	16.063.474.455
+ <i>Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA</i>	1.731.463.049	
+ <i>Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Smart Eco City</i>	2.775.894.399	
+ <i>Công ty Cổ Phần Quốc Tế Mêkong Plaza</i>	7.419.486.532	
+ <i>Bành Thế Hưng</i>	1.301.113.718	1.301.113.718
+ <i>Dương Kim Tú</i>	362.763.625	362.763.625
+ <i>Nguyễn Thị Mỹ Linh</i>	149.967.600	149.967.600
+ <i>Nguyễn Văn Thu</i>	62.101.691	62.101.691
+ <i>Các đối tượng khác</i>	573.817.886	259.905.016
Cộng	31.188.504.973	18.655.541.713

(*) Khoản phải thu của Bên liên quan của Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao là tiền lãi được hưởng từ việc thanh toán trước hạn và chiết khấu thanh toán được hưởng, chi tiết như sau:

	Ngày 30/09/2022	Ngày 01/01/2022
+ <i>Lãi thanh toán trước hạn</i>	10.044.287.077	10.044.287.077
+ <i>Chiết khấu thanh toán</i>	6.153.537.378	6.019.187.378
Cộng	16.197.824.455	16.063.474.455

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 30/09/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
· Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
· Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
· Công ty TNHH Yên Thương	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)
· Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
· Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
· Công ty TNHH Hải Đăng M-T	21.342.570	(21.342.570)	21.342.570	(21.342.570)
· Các đối tượng khác	1.271.279.380	(1.271.279.380)	1.274.279.380	(1.274.279.380)
▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn				
· Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
· Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
· Các đối tượng khác	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
▪ Phải thu ngắn hạn khác				
· Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
· Dương Kim Tú	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
· Các đối tượng khác	408.240.613	(408.240.613)	408.240.613	(408.240.613)
Cộng	8.140.163.775	(8.140.163.775)	8.143.163.775	(8.143.163.775)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập khẩu chưa xác định được nguyên nhân

Ngày 30/09/2022

Ngày 01/01/2022

Hàng tồn kho khác

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

- Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thăng Hải)	19.845.998	18.248.316
- Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà)	9.078.091	9.078.091
- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29)	11.264.728	11.264.728
- Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	21.244.087	21.244.087
- Hàng lân lân Thao	2.291.750	699.800
Cộng	63.724.654	60.535.022

8. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	22.787.461	-	4.606.481	-
- Công cụ, dụng cụ	677.511.658	-	707.217.688	-
- Hàng hoá	6.054.759.056	(35.962.769)	19.527.429.772	(35.962.769)
- Hàng gửi bán	325.358.000	-	-	-
Cộng	7.080.416.175	(35.962.769)	20.239.253.941	(35.962.769)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

- Ngày 01/01/2022	359.316.042
- Tăng trong kỳ	266.056.946
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(380.757.539)
- Ngày 30/09/2022	244.615.449

10. Thuế GTGT được khấu trừ

- Ngày 01/01/2022	532.008.641
-------------------	-------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

- Phát sinh trong kỳ	17.796.625.867
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(17.411.528.663)
- Các khoản điều chỉnh khác	(277.594.264)
- Ngày 30/09/2022	<u>639.511.581</u>

Thuế GTGT còn được khấu trừ của các chi nhánh ngoài tỉnh.

11. Phải thu dài hạn khác	221.400.000.000	221.400.000.000
----------------------------------	------------------------	------------------------

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 1, Mục VII. Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

12. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Chỉ tiêu				
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2022	7.838.300.394	956.730.256	3.140.068.931	11.935.099.581
- Tăng trong kỳ			2.511.433.333	2.511.433.333
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(804.109.727)	(804.109.727)
- Ngày 30/09/2022	7.838.300.394	956.730.256	4.847.392.537	13.642.423.187
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2022	4.166.294.260	766.300.850	2.744.168.239	7.676.763.349
- Khấu hao trong kỳ	231.661.483	46.643.485	64.939.993	343.244.961
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(804.109.727)	(804.109.727)
- Ngày 30/09/2022	4.397.955.743	812.944.335	2.004.998.505	7.215.898.583
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2022	3.672.006.134	190.429.406	395.900.692	4.258.336.232
- Ngày 30/09/2022	3.440.344.651	143.785.921	2.842.394.032	6.426.524.604
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
- Ngày 01/01/2022	1.638.336.633	383.866.619	1.967.880.775	3.990.084.027
- Ngày 30/09/2022	2.018.069.393	467.366.619	1.705.557.840	4.190.993.852

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

13. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2022		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Ngày 30/09/2022		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2022		2.939.518.997	120.000.000	3.059.518.997
- Khấu hao trong kỳ		221.318.589	-	221.318.589
- Giảm khác		(883.521)	-	(883.521)
- Ngày 30/06/2022		3.159.954.065	120.000.000	3.279.954.065
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2022		8.751.527.167	-	8.751.527.167
- Ngày 30/09/2022		8.531.092.099	-	8.531.092.099

Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.23.1).
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC ngày 18/01/2020 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.23.2).
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo hợp đồng thế chấp số 361.01/2021/HĐTC-PN/SHB/112000 ngày 26/5/2021 để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 556/2021/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 20/12/2021 (Thuyết minh số V23.4).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

14. Bất động sản đầu tư	7.637.000.000	7.637.000.000
--------------------------------	----------------------	----------------------

Bất động sản đầu tư là các “shophouse” đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	68.000.000.000	68.000.000.000
---	-----------------------	-----------------------

Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III thì Công ty đã tăng vốn điều lệ thêm 350.047.900.000 Đồng do các cổ đông đăng ký mua. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng vốn là 569.249.945.253 Đồng.

Theo đó, khoản đầu tư vào **680.000** cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III chiếm **11,95%** Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ	680.000	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu	100.000	Đồng/Cổ phiếu
- Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ	100.000	Đồng/Cổ phiếu

16. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

- Ngày 01/01/2022	794.781.177
- Tăng trong kỳ	165.510.988
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(424.471.276)
- Ngày 30/09/2022	535.820.889

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30/09/2022	Ngày 01/01/2022
- Công ty Cổ phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	55.742.840.000	55.742.840.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH	75.804.403.000	32.795.603.000
- Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Nam Định	33.961.850.000	40.461.850.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD	868.200.000	26.196.000.000
- Công ty Cổ Phần Phân Bón Quốc Tế Âu Việt		1.724.000.000
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	2.559.958.566	367.418.685
- Công ty TNHH Thương mại Bảy Thạnh	300.000.000	363.618.000
- Công ty Cổ phần Quốc Tế Năm Sao (*)	100.000.000	100.000.000
- Công ty Cổ phần Hóa Chất và Công nghệ Hà Nội		1.600.000.000
- Công ty TNHH Bình Tuy		218.605.000
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt		69.545.455
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quảng Cáo Song Hành		122.245.200
- Các đối tượng khác		87.268.744
Cộng	171.061.251.566	158.124.994.084

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30/09/2022	Ngày 01/01/2022
- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD	11.000.000.000	11.000.000.000
- Nguyễn Thị Giang Hà	77.250.000	-
- Lê Thị Thanh Tiền (ĐL Sáu Thanh)	-	180.000.000
- Phạm Thắng (ĐL Phạm Thắng)	-	297.100.000
- Nguyễn Thị Mai Thảo (ĐL Dương Thảo)	-	124.000.000
- Huỳnh Thị Thu Thủy (ĐL Thủy)	-	264.500.000
- Nguyễn Ngọc Sơn (ĐL Thái Hoàng)	-	134.000.000
- Phan Thị ánh Dương (ĐL Thọ Hào)	-	623.820.000
- Hà Văn Ngọc (DNTN Bảy Phụng II)	-	151.750.000
- Thạch Cảnh Tư (ĐL Cảnh Tư)	33.800.000	-
- Công ty TNHH MTV Phạm Thị Thanh Hoa	129.600.000	-
- Các đối tượng khác	6.784.652	411.502.000
Cộng	11.247.434.652	13.186.672.000

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Ngày 30/09/2022
- Thuế Giá trị gia tăng	150.198.186	747.122.457	150.198.186	747.122.457
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.571.916.431	4.649.615.175	1.453.550.922	19.767.980.684
- Thuế Thu nhập cá nhân	48.806.438	128.148.419	73.447.770	103.507.087
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	32.744.303	32.744.303	-
- Phí lệ phí	-	15.000.000	15.000.000	-
Cộng	16.770.921.055	5.572.630.354	1.724.941.181	20.618.610.228

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế	:	Theo phương pháp khấu trừ
Thuế suất áp dụng	:	
- Giống cây trồng, phân bón	:	Không chịu thuế
- Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại	:	Không phải kê khai, tính nộp thuế
- Nước sinh hoạt	:	5%
- Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng	:	10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

20. Phải trả người lao động	324.671.436	364.963.624
------------------------------------	--------------------	--------------------

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30/09/2022	Ngày 01/01/2022
- Lãi vay ngân hàng	3.600.195.068	117.840.339
- Lương tháng 13/2021	-	694.677.866
- Các khoản chi phí khác	-	223.910.573

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

	Cộng	3.600.195.068	1.036.428.778
22. Phải trả ngắn hạn khác			
		Ngày 30/09/2022	Ngày 01/01/2022
- Tài sản thừa chờ giải quyết		77.967.310	47.254.816
- Kinh phí công đoàn		13.904.448	31.417.484
- Bảo hiểm xã hội		57.887.550	59.298.982
- Bảo hiểm y tế		10.412.010	10.523.882
- Bảo hiểm thất nghiệp		4.493.460	2.179.780
- Phải trả về cổ phần hoá		14.526.000	14.526.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		7.436.969.127	1.346.053.435
	Cộng	7.616.159.905	1.511.254.379

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Ngày 01/01/2022	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Ngày 30/09/2022
23.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	36.948.600.000	181.799.750.000	(182.213.240.000)	36.535.110.000
23.2 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận	15.490.983.000	28.946.670.167	(29.290.783.167)	15.146.870.000
23.3 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn	1.822.000.000	-	(1.822.000.000)	-
23.4 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	417.050.000.000	475.418.000.000	(429.041.000.000)	463.427.000.000
Cộng	471.311.583.000	686.164.420.167	(642.367.023.167)	515.108.980.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

23.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 1829/2021/3127435/HĐTD ngày 11/11/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 37.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo
 - + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDD) cụ thể:
 - * QSDD tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDD tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.

23.2 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số LD2001600708 ngày 18/01/2020 và thoả thuận bổ sung hợp đồng số 02-LD2001600708 ngày 16/4/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 15.500.000.000 Đồng.
- Thời hạn vay : Thời hạn vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể; không vượt quá 03 tháng đối với kinh doanh xăng dầu và 06 tháng đối với mục đích kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc không vượt quá một thời hạn khác do Sacombank xác định trong từng thời kỳ.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 15/4/2022)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC ngày 18/01/2020:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 241366 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 12/01/2012

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Khu phố 2, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 138155 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/04/2017

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thôn Thảng Hải, xã Thảng Hải, huyện Ham Tân, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 521369 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 521308 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/09/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 521309 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 521429 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 521430 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/11/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

23.3 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Hà Đông theo hợp đồng cấp hạn mức số 556/2021/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 20/12/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 500.000.000.000 Đồng. Trong đó, hạn mức cho vay và bảo lãnh : thanh toán tối đa là 500.000.000.000 Đồng; Hạn mức phát hành L/C tối đa là 70.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 11 tháng kể từ ngày 20/12/2021 đến hết ngày 23/11/2022.
- Mục đích vay : Mục đích vay vốn: Cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
Mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
Mục đích phát hành L/C: Phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo :
 - + Cam kết thế chấp đồng thời 02 Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 227750, số vào sổ cấp GCN: CT 58378 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 và Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV237751, số vào sổ cấp GCN: CT 58377 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VCD Riverbank;
 - + Thế chấp 09 quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận gồm:
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703691, số vào sổ cấp T05278 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009.
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 369992, số vào sổ cấp CT 13199 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

ngày 31/8/2017.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 484075, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 484076, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AA 213498, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AL 999302, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AL 999437, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AL 999436, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AĐ 251213, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/12/2005.

34003
CÔNG
CỔ P
DỊCH VỤ NÔNG
Nghiệp Bình Thuận
THIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Ngày 01/01/2022</u>	<u>Vay trong kỳ</u>	<u>Trả nợ vay trong kỳ</u>	<u>Ngày 30/09/2022</u>
24.1 Ngân hàng Ngoại Thương Bình Thuận		1.200.000.000	20.000.000	1.180.000.000
Cộng		1.200.000.000	20.000.000	1.180.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

24.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0721/KHBN/2022/TDH ngày 12/09/2022. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức cho vay : 1.200.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 60 tháng kể từ ngày 26/09/2022 đến hết ngày 26/07/2027.
- Mục đích vay : Thanh toán mua xe bồn chở xăng dầu 22 khối HYUNDAI HD320, mới 100% .
- Lãi suất : Mức lãi xuất áp dụng hiện nay 11,0%/ năm.
- Tài sản đảm bảo : Xe ô tô hiệu HYUNDAI HD320 biển số 86C - 17077

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Ngày 01/01/2022	3.848.308.504
- Bổ sung từ lợi nhuận kỳ trước	3.267.597.281
- Chi khen thưởng trong kỳ	(310.428.300)
- Ngày 30/09/2022	<u>6.805.477.485</u>

26. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, chi tiết:

- Công ty TNHH tiếp vận V&V (đặt cọc thuê kho)	292.500.000	292.500.000
- Hà Văn Ngộ (DNTN Bấy Phụng II, cọc mua bao bì)	-	100.000.000
Cộng	<u>292.500.000</u>	<u>392.500.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

27. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021	Ngày 01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/9/2021
26.1	Vốn góp của chủ sở hữu	374.398.730.000	425.601.270.000	-	800.000.000.000
26.2	Thặng dư vốn cổ phần	-	42.560.127.000	-	42.560.127.000
26.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
26.4	LNST chưa phân phối	60.828.017.222	12.190.619.456	(2.395.483.373)	70.623.153.305
	CỘNG	435.286.263.398	480.352.016.456	(2.395.483.373)	913.242.796.481

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022	Ngày 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/9/2022
26.1	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
26.2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	-	-	42.560.127.000
26.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
26.4	LNST chưa phân phối	83.784.479.469	17.487.759.416	(3.267.597.281)	98.004.641.604
	CỘNG	926.404.122.645	17.487.759.416	(3.267.597.281)	940.624.284.780

26.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 80.000.000 Cổ phiếu

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/9/2022 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Trần Văn Mười	15.460.000	19,33%
- Đinh Thị Sen	2.500.000	3,13%
- Nguyễn Viết Thắng	7.500.000	9,38%
- Trần Đức Thành	7.000.000	8,75%
- Trần Văn Chính	3.346.500	4,18%
- Các cổ đông khác	44.193.500	55,23%
Cộng	80.000.000	100,00%

26.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khoản thặng dư vốn cổ phần phát sinh từ việc phát hành thành công cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020.

26.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Lợi nhuận CPP đầu kỳ	83.784.479.469	60.828.017.222
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	(3.267.597.281)	(2.395.483.373)
+ Trích Quỹ khen thưởng	(3.267.597.281)	(2.395.483.373)
- Lợi nhuận CPP kỳ trước chuyển kỳ này	80.516.882.188	58.432.533.849
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	17.487.759.416	12.190.619.459
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển sang kỳ sau	98.004.641.604	70.623.153.305

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/22/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 23/4/2022 Công ty dự kiến sẽ trả cổ tức năm 2021 bằng tiền 5% trên vốn điều lệ tại thời điểm ngày 31/12/2021 – tương đương 40.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2022

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>
28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		ĐVT: Đồng
- Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	767.428.186.100	601.484.978.745
- Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại	181.297.428.355	92.042.991.042
- Doanh thu cho thuê kho	-	1.950.000.000
- Doanh thu kinh doanh BĐS	-	17.639.022.273
- Doanh thu bán bắp giống	-	1.134.600.000
Cộng	948.725.614.455	741.251.592.060
29. Các khoản giảm trừ doanh thu	60.000.000	-

Giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ là các khoản chiết khấu thương mại.

30. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	717.731.050.661	577.578.478.772
- Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại	176.297.091.127	87.053.991.390
- Giá vốn cho thuê kho	-	500.000.000
- Giá vốn kinh doanh BĐS	-	7.011.000.000
- Giá vốn bắp giống	-	1.129.973.011
Cộng	894.028.141.788	673.273.443.173

31. Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.512.354	19.520.133
- Lãi chênh lệch tỷ giá	85.019.450	-
- Lãi chuyển nhượng CP		9.720.000.000
- Lãi quá hạn khách hàng	11.926.843.980	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.873.333	11.465.333
Cộng	12.080.249.117	9.750.985.466
32. Chi phí tài chính	33.473.837.111	24.256.554.097
Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.		
33. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.770.467.624	2.642.758.799
- Chi phí vật liệu, bao bì	50.508.447	123.241.883
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	268.788.895	288.318.633
- Chi phí khấu hao TSCĐ	444.305.283	496.784.926
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.281.907	218.824.890
- Chi phí bằng tiền khác	861.770.928	1.126.704.680
Cộng	4.574.123.084	4.896.633.811
34. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.044.226.763	3.542.95.245
- Chi phí vật liệu quản lý	274.832.265	194.502.546
- Chi phí đồ dùng văn phòng	540.002.597	757.006.920
- Chi phí khấu hao TSCĐ	119.374.745	304.763.435
- Thuế, phí và lệ phí	47.744.303	32.105.895

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.709.216	187.445.729
- Chi phí bằng tiền khác	1.672.240.774	1.496.579.904
Cộng	6.018.130.663	6.515.309.674

35. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Thu thanh lý TSCĐ	208.333.333	1.545.454.546
- Thu khác từ hoạt động cho thuê mặt bằng, thu tiền điện, nước sinh hoạt trong kỳ	389.126.595	109.387.709
Cộng	597.459.928	1.654.842.254

36. Chi phí khác

- Các khoản tiền phạt	1.013.311.886	230.150.572
- Chi phí khác	465.098.011	1.248.259.325
Cộng	1.111.716.263	1.478.409.897

37. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.137.374.591	15.237.069.128
- Cộng (+) Chi phí không được trừ		
- Tổng thu nhập chịu thuế	22.137.374.591	15.237.449.672
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN theo thuế suất	4.649.615.175	3.046.449.672
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.649.615.175	3.046.449.672
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.487.759.416	12.190.619.456

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.487.759.416	12.190.619.456
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	80.000.000	77.635.549
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	219	157

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

- Tên Dự án: Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 Đồng
- + Giai đoạn 1: 606.184.919.000 Đồng
- + Giai đoạn 2: 1.476.000.000.000 Đồng
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000 Đồng
- Phân chia lợi nhuận: Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đến 20% vốn góp của từng giai đoạn tùy theo tình hình giá cả, doanh thu và biến động của dự án Bất động sản. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

2. Báo cáo theo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2022						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	340.200.000.000	1.000.732.460.620	6.671.917.396	3.805.474.500	9.174.674.611	5.264.601.400	1.365.949.128.527
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	4.533.591.671	8.495.823.603	-	2.464.022.319	7.637.000.000	312.530.437.593
Tổng tài sản	629.600.000.000	1.005.366.052.291	15.167.740.999	3.805.474.500	11.638.696.930	12.901.601.400	1.678.479.566.120
Nợ phải trả	66.940.155.625	653.806.488.468	13.661.152.634	-	3.447.484.612	-	737.855.281.340
Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2022						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	340.200.000.000	921.212.881.605	9.063.627.462	3.805.474.500	2.563.518.526	5.264.601.400	1.282.110.103.493
Tài sản dài hạn	297.037.000.000	4.562.339.772	6.377.808.516	-	2.864.496.288	-	310.841.644.576
Tổng tài sản	637.237.000.000	925.775.221.377	15.441.435.978	3.805.474.500	5.428.014.814	5.264.601.400	1.592.951.748.069
Nợ phải trả	56.088.814.724	590.306.228.343	6.680.397.046	-	5.351.901.369	8.120.283.942	666.547.625.424

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	948.725.614.455	-	767.428.186.100	181.297.428.355	-	-
2. Giảm trừ doanh thu	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	948.665.614.455	-	767.368.186.100	181.297.428.355	-	-
4. Giá vốn hàng bán	894.028.141.788	-	717.731.050.661	176.297.091.127	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.637.472.667	-	49.637.135.439	5.000.337.228	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	12.080.249.117	-	12.080.249.117	-	-	-
7. Chi phí tài chính	33.473.837.111	-	32.302.122.499	1.117.714.612	-	-
8. Chi phí bán hàng	4.574.123.084	-	3.159.981.729	1.414.141.355	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.018.130.663	-	5.115.411.064	902.719.599	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	22.651.630.926	-	21.139.869.264	1.511.761.662	-	-
11. Thu nhập khác	597.459.928	-	550.161.916	47.298.012	-	-
12. Chi phí khác	1.111.716.263	-	889.373.010	222.343.253	-	-
13. Lợi nhuận khác	(541.256.335)	-	(339.211.094)	(175.045.241)	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.137.374.591	-	20.800.658.170	1.336.716.421	-	-
15. Chi phí TNDN hiện hành	4.649.615.175	-	4.382.271.891	267.343.284	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.487.759.416	-	16.418.386.279	1.069.373.137	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Chi tiêu	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	714.251.592.060	1.950.000.000	602.619.578.745	92.042.991.042	-	17.639.022.273
2. Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	714.251.592.060	1.950.000.000	602.619.578.745	92.042.991.042	-	17.639.022.273
4. Giá vốn hàng bán	673.273.443.173	2.450.000.000	567.758.451.783	87.053.991.390	-	7.011.000.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.978.148.887	(500.000.000)	25.861.126.962	4.988.999.652	-	10.628.022.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	9.750.985.466	9.720.000.000	30.985.466	-	-	-
7. Chi phí tài chính	24.256.554.097	890.000.000	14.949.570.210	788.561.000	-	7.628.422.887
8. Chi phí bán hàng	4.896.633.811	20.500.000	1.850.155.474	2.072.550.432	-	953.427.905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.515.309.674	944.163.175	4.140.531.660	1.303.499.853	-	127.114.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.060.636.771	7.365.336.825	4.951.855.084	824.388.367	-	1.919.056.495
11. Thu nhập khác	1.654.842.254	1.545.454.545	70.618.692	38.769.017	-	-
12. Chi phí khác	1.478.409.897	1.248.254.379	229.682.234	473.284	-	-
13. Lợi nhuận khác	176.432.357	297.200.166	(159.063.542)	38.295.733	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.237.069.128	7.662.536.991	4.792.791.542	862.684.100	-	1.919.056.495
15. Chi phí TNDN hiện hành	3.046.449.672	1.532.507.398	957.594.155	172.536.820	-	383.811.299
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.190.619.456	6.130.029.593	3.835.007.795	690.147.280	-	1.535.245.196



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

3.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc trong kỳ là **1.853.400.531** Đồng.
- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	19.122.901.944
	Thu tiền bán phân bón	21.357.936.542
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Phải thu tiền chiết khấu	134.350.000
3. Công Ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III	Phải thu tiền bán phân bón	130.000.000
	Thu tiền bán phân bón	130.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

3.3 Tại ngày 30/09/2022, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ Các khoản nợ phải thu		
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Phải thu tiền bán phân bón	18.763.403.800
	Phải thu tiền chiết khấu	6.153.537.378
	Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	10.044.287.077
	Tiền hàng trả trước	15.985.065.991
3. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	5.563.139.800
4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	221.400.000.000
	Trả trước tiền mua bất động sản hình thành trong tương lai	5.264.601.400
Cộng nợ phải thu		708.772.654.696
❖ Các khoản nợ phải trả		
2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Phải trả tiền thuê kho	100.000.000
	Lãi vay phải trả	317.735.800
3. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III	Phải trả tiền mua phân bón	55.742.840.000
	Lãi vay phải trả	258.000.000
Cộng nợ phải trả		88.742.775.800

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2022

Các văn bản luật ban hành và có hiệu lực trong năm 2022 sau đây:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

- Nghị định 41/2022/NĐ-CP, ngày 20/06/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính Phủ quy định về hóa đơn chứng từ cho chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội.
- Nghị định số 38/2022/NĐ-CP, ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có hiệu lực từ ngày 01/07/2022.
- Nghị định 49/2022/NĐ-CP, ngày 29/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 209/2013/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng với hoạt động chuyển nhượng bất động sản.
- Thông tư số 04/2022/TT-NHNN, ngày 16/06/2022 của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc áp dụng lãi suất rút trước hạn tiền gửi tại tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 01/8/2022.

Thành phố Phan Thiết, ngày 10 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thủy

Giám đốc



Trần Thị Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----**

Số: 129/22/ABŞ-CVĐ.....

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 so với quý 3 năm 2021 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021	Tỉ lệ % 2022/2021
Lợi nhuận trước thuế	6.817.937.398	4.549.986.699	149,85
Lợi nhuận sau thuế	5.454.349.918	3.739.936.913	145,84
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.335.393.301	153.140.717.704	107,96

b/ Nguyên nhân:

Doanh thu và lợi nhuận quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 nhờ công ty tập trung áp dụng một số biện pháp đẩy mạnh kinh doanh, chăm sóc khách hàng, đồng thời với việc khai thác nguồn hàng giá cả hợp lý và tiết kiệm chi phí.



Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.



GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ HƯƠNG

